

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 09 ngày 16/11/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| - Ông Dương Xuân Quang | Chủ tịch |
| - Ông Hoàng Minh Tuấn | Phó chủ tịch |
| - Ông Phùng Văn Thanh | Thành viên |
| - Ông Dương Xuân Tứ | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Chung | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| - Ông Dương Xuân Tứ | Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 19/6/2017) |
| - Ông Dương Xuân Quang | Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 19/6/2017) |
| - Ông Đỗ Mạnh Trí | Phó Tổng Giám đốc | (nghỉ hưu từ 07/3/2017) |
| - Ông Phùng Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 19/6/2017) |
| - Ông Dương Xuân Tứ | Phó Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 19/6/2017) |
| - Ông Nguyễn Hữu Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 16/01/2017) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *mm*



Dương Xuân Tư
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2018

Số: 202/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Licogi 12

Kính gửi: **Đại hội đồng cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Licogi 12, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 190.599.617.684 | 129.947.131.438 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 22.412.817.567 | 8.493.957.352 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.329.777.404 | 8.493.957.352 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.083.040.163 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 189.334.000 | 189.334.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 189.334.000 | 189.334.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 125.582.336.960 | 84.169.050.792 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 136.693.863.170 | 83.627.102.193 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.297.042.140 | 3.941.635.513 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 9.055.574.144 | 7.980.439.995 |
| 7. Dự phòng phải thu NH khó đòi | 137 | 5.4 | (21.464.142.494) | (11.380.126.909) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 39.524.728.893 | 32.786.408.318 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 39.524.728.893 | 32.786.408.318 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.890.400.264 | 4.308.380.976 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 1.057.472.907 | 653.175.188 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 2.132.086.128 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.832.927.357 | 1.523.119.660 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260) | 200 | | 109.641.798.000 | 140.776.096.464 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.254.527.913 | 43.379.792.264 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | 16.045.971.095 | 43.243.142.302 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 208.556.818 | 136.649.962 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 75.769.981.820 | 86.925.898.405 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 75.769.981.820 | 86.925.898.405 |
| - Nguyên giá | 222 | | 223.524.150.664 | 251.780.978.349 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (147.754.168.844) | (164.855.079.944) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 138.685.576 | 138.685.576 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (138.685.576) | (138.685.576) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 15.816.020.000 | 5.250.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 15.716.020.000 | 1.500.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 100.000.000 | 3.750.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.801.268.267 | 5.220.405.795 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 1.801.268.267 | 5.220.405.795 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 300.241.415.684 | 270.723.227.902 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | MS | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | 211.667.213.369 | 204.838.602.668 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 178.165.123.456 | 127.777.923.001 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 5.10 | 34.292.255.125 | 24.737.972.686 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 23.632.970.540 | 2.854.136.268 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 5.11 | 766.792.738 | 1.928.926.953 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 12.995.244.720 | 6.799.262.021 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 5.12 | 6.449.247.530 | 10.352.549.361 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 172.567.416 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 5.13 | 43.524.737.428 | 28.329.923.705 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 5.14 | 55.926.179.398 | 51.805.346.289 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 405.128.561 | 969.805.718 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 33.502.089.913 | 77.060.679.667 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 5.10 | 8.047.901.267 | 9.948.725.381 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 5.0 | 2.231.893.000 | 2.231.893.000 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 5.12 | - | 25.936.433.166 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 5.13 | 789.502.642 | 553.502.642 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 5.14 | 22.432.793.004 | 32.728.597.344 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | 5.661.528.134 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | 88.574.202.315 | 65.884.625.234 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 5.15 | 88.574.202.315 | 65.884.625.234 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 70.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | 70.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 4.380.364.000 | 4.380.364.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | (2.611.290.000) | (2.611.290.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 11.190.569.586 | 11.190.569.586 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.614.558.729 | 2.924.981.648 |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | 5.614.558.729 | 2.924.981.648 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | 300.241.415.684 | 270.723.227.902 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 229.125.615.336 | 206.300.517.180 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 229.125.615.336 | 206.300.517.180 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 200.027.599.456 | 173.907.801.609 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 29.098.015.880 | 32.392.715.571 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 1.576.525.996 | 1.501.703.320 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 7.249.633.557 | 4.819.551.820 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7.249.633.557 | 4.819.551.820 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.20 | 20.398.007.305 | 16.628.289.531 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)} | 30 | | 3.026.901.014 | 12.446.577.540 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.292.735.177 | 3.250.507.824 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 490.780.679 | 6.490.774.479 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.21 | 3.801.954.498 | (3.240.266.655) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 6.828.855.512 | 9.206.310.885 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.22 | 1.219.301.602 | 1.502.455.899 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 5.609.553.910 | 7.703.854.986 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.23 | 1.044 | 1.626 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Tứ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----|------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.828.855.512 | 9.206.310.885 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12.091.371.130 | 13.643.539.266 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 10.084.015.585 | 5.372.763.929 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 265.475.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.844.344.176) | (1.231.742.209) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.249.633.557 | 4.819.551.820 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 30.409.531.608 | 32.075.898.691 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (22.549.758.971) | 71.100.340.667 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (6.738.320.575) | (25.903.840.527) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 13.486.300.427 | (137.789.180.772) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 3.014.839.809 | 3.989.545.327 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.249.633.557) | (4.819.551.820) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.572.021.988) | (4.253.497.857) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (564.677.157) | (702.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8.236.259.596 | (66.302.786.291) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (935.454.545) | (6.303.817.571) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.267.818.180 | 2.653.594.218 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 6.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (10.566.020.000) | (2.677.680.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.576.525.996 | 1.231.742.209 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.657.130.369) | 1.403.838.856 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 20.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 128.458.281.829 | 171.076.010.108 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (134.633.253.060) | (122.011.418.592) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.485.297.781) | (2.721.729.270) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 11.339.730.988 | 46.342.862.246 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 13.918.860.215 | (18.556.085.189) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.493.957.352 | 27.050.042.541 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60) | 70 | 22.412.817.567 | 8.493.957.352 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09- DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 09 ngày 16/11/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở Công ty tại: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017 là: 290 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

| STT | Tên ngành nghề |
|-----|---|
| 1 | - Cho thuê ô tô; |
| 2 | - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; |
| 3 | - Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi; |
| 4 | - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; |
| 5 | - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; |
| 6 | - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; |

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm

1.3 Cầu trúc Công ty

Tại 31/12/2017, tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh |
|---|---------|--------------------------------|
| Xí nghiệp xây dựng 12.1 | Hà Nội | Sản xuất Bê tông |
| Xí nghiệp xây dựng 12.2 | Hà Nội | Xây lắp |
| Xí nghiệp xử lý nền móng | Hà Nội | Xây lắp |
| Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam | Hà Nội | Sản xuất bê tông, khai thác đá |

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2017 |
|--------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Tài sản khác | 3 - 5 |

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước từ việc thu tiền của học viên học lái xe

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 226.297.912 | 198.721.944 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.103.479.492 | 8.295.235.408 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 7.083.040.163 | - |
| Tổng | 22.412.817.567 | 8.493.957.352 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 136.693.863.170 | 83.627.102.193 |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | 17.511.886.863 | 4.584.665.539 |
| Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng LICOGI Công ty Cổ phần 12.1 | 13.426.986.995 | 4.557.922.975 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | | 2.391.126.557 |
| Công ty cổ phần bột giấy VNT 19 | 34.503.751.265 | |
| Các đối tượng khác | 71.251.238.047 | 72.093.387.122 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | 16.045.971.095 | 43.243.142.302 |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | 16.045.971.095 | 27.982.650.532 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | - | 15.260.491.770 |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 17.633.580.853 | 17.974.995.737 |
| Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng | 13.426.986.995 | 14.326.013.478 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | 110.245.307 | 110.245.307 |
| Công ty Licogi 13 | 512.050.726 | 24.050.727 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15 | 2.024.195.267 | 2.024.195.267 |
| Công ty xây dựng số 19-LICOGI19 | 1.169.942.426 | 1.201.242.426 |
| Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20 | 224.929.851 | 224.929.851 |
| Công ty LICOGI14 | 64.318.681 | 64.318.681 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.6 | 100.911.600 | - |
| Tổng | 152.739.834.265 | 126.870.244.495 |

5.3 Phải thu khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 9.055.574.144 | - | 7.980.439.995 | - |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 901.602.000 | - | 645.000.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 89.258.351 | - | 125.984.359 | - |
| Bảo hiểm y tế | 298.310 | - | 298.310 | - |
| Tạm ứng | 6.485.115.997 | - | 5.629.857.840 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 939.128.903 | - | 939.128.903 | - |
| Phải thu khác | 640.170.583 | - | 640.170.583 | - |
| b) Dài hạn | 208.556.818 | - | 136.649.962 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 208.556.818 | - | 136.649.962 | - |
| Tổng | 9.264.130.962 | - | 8.117.089.957 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.4 Nợ xấu

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------|---------------------------|----------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 21.464.142.494 | - | 11.561.162.846 | 181.035.937 |

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó (Nợ xấu tại ngày 31/12/2017)

| | Quá hạn trên 03 năm VND |
|--|-------------------------------|
| Công ty CP Xây dựng nhà đất | 4.875.785.267 |
| Tổng Công ty Licogi | 1.477.248.399 |
| Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La | 157.054.691 |
| Công ty xây dựng Phú Hòa | 80.929.642 |
| Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long | 193.830.087 |
| Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng | 258.622.767 |
| Công ty CP Licogi 15 | 2.418.372.941 |
| Công ty CP Licogi 19 | 1.161.572.426 |
| Công ty CP Licogi 14 | 64.318.681 |
| Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico | 163.795.200 |
| Công ty CP Licogi 13 | 24.050.727 |
| Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT | 23.767.500 |
| Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa | 500.000.000 |
| Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI | 4.579.018 |
| Công ty Xây dựng công trình 136 | 157.235.500 |
| Công ty CP đầu tư và phát triển nhà số 6- Hà nội | 116.527.000 |
| Công ty POSCO E&C.LTD | 54.627.668 |
| Công ty CP Tasco10 | 1.309.700.000 |
| Công ty đầu tư xây dựng Hà nội | 212.751.780 |
| Cty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất | 8.209.373.200 |
| Tổng | 21.464.142.494 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.759.503.263 | - | 2.162.461.605 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 19.112.544 | - | 20.277.544 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 37.370.782.931 | - | 29.045.529.597 | - |
| Thành phẩm | 375.330.155 | - | - | - |
| Hàng hoá | - | - | 1.558.139.572 | - |
| Tổng | 39.524.728.893 | - | 32.786.408.318 | - |

5.6 Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.057.472.907 | 653.175.188 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.057.472.907 | 653.175.188 |
| b) Dài hạn | 1.801.268.267 | 5.220.405.795 |
| Quyền khai thác khoáng sản năm 2015 | 227.999.772 | 683.999.316 |
| Chi phí đầu tư xây dựng bãi khai thác đá số 2 | 601.347.110 | 965.551.171 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 971.921.385 | 3.570.855.308 |
| Tổng | 2.858.741.174 | 5.873.580.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 40.727.824.194 | 174.383.138.565 | 31.455.491.540 | 5.214.524.050 | 251.780.978.349 |
| Tăng trong năm | - | 818.181.818 | - | 117.272.727 | 935.454.545 |
| Mua trong năm | - | 818.181.818 | - | 117.272.727 | 935.454.545 |
| Giảm trong năm | - | 26.889.800.565 | 2.302.481.665 | - | 29.192.282.230 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 26.889.800.565 | 2.302.481.665 | - | 29.192.282.230 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 40.727.824.194 | 148.311.519.818 | 29.153.009.875 | 5.331.796.777 | 223.524.150.664 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 14.843.314.306 | 124.238.489.591 | 23.892.657.230 | 1.880.618.817 | 164.855.079.944 |
| Tăng trong năm | 1.097.077.293 | 7.903.770.485 | 1.839.855.933 | 1.250.667.419 | 12.091.371.130 |
| Khấu hao trong năm | 1.097.077.293 | 7.903.770.485 | 1.839.855.933 | 1.250.667.419 | 12.091.371.130 |
| Giảm trong năm | - | 26.889.800.565 | 2.302.481.665 | - | 29.192.282.230 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 26.889.800.565 | 2.302.481.665 | - | 29.192.282.230 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 15.940.391.599 | 105.252.459.511 | 23.430.031.498 | 3.131.286.236 | 147.754.168.844 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 25.884.509.888 | 50.144.648.974 | 7.562.834.310 | 3.333.905.233 | 86.925.898.405 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 24.787.432.595 | 43.059.060.307 | 5.722.978.377 | 2.200.510.541 | 75.769.981.820 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 81.552.607.065 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2017 là 49.371.170.716 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2017 là Chứng nhận hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

| Công ty | Địa chỉ đăng ký | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|-----------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần 12.1 | Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội | 15.716.020.000 | 15.716.020.000 | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - |
| Công ty CP Licogi 12.6 | Khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | 14.216.020.000 | 14.216.020.000 | - | - | - | - |
| | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - |
| a) Đầu tư Công ty liên kết | | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần 12.1 | | - | - | - | 3.650.000.000 | 3.650.000.000 | - |
| Công ty CP Licogi 12.6 | | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - |
| b) Đầu tư dài hạn khác | | 15.816.020.000 | 15.816.020.000 | - | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - |
| Công ty cổ phần 12.1 | | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Thủy điện IA HIAO | | - | - | - | - | - | - |
| Tổng | | 15.816.020.000 | 15.816.020.000 | - | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.10 Phải trả người bán

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 34.292.255.125 | 34.292.255.125 | 24.737.972.686 | 24.737.972.686 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.9 | 2.579.783.908 | 2.579.783.908 | 3.548.170.719 | 3.548.170.719 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC | 9.172.343.413 | 9.172.343.413 | 12.813.046.446 | 12.813.046.446 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 46 | | - | 2.967.965.969 | 2.967.965.969 |
| Công ty CP TMXD - VIETTRACIMEX | 4.467.389.140 | 4.467.389.140 | - | - |
| Công ty TNHH Máy Công nghệ Vật liệu | | - | 718.973.119 | 718.973.119 |
| Các đối tượng khác | 18.072.738.664 | 18.072.738.664 | 4.689.816.433 | 4.689.816.433 |
| b) Dài hạn | 8.047.901.267 | 8.047.901.267 | 9.948.725.381 | 9.948.725.381 |
| Phải trả các đối tượng khác | 8.047.901.267 | 8.047.901.267 | 9.948.725.381 | 9.948.725.381 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 13.311.003.083 | 13.311.003.083 | 19.397.868.919 | 19.397.868.919 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.6 | - | - | 1.383.046.000 | 1.383.046.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC | 9.172.343.413 | 9.172.343.413 | 12.813.046.446 | 12.813.046.446 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | 1.415.295.614 | 1.415.295.614 | 1.510.025.606 | 1.510.025.606 |
| Công ty Licogi 12.9 | 2.579.783.908 | 2.579.783.908 | 3.548.170.719 | 3.548.170.719 |
| Công ty Cổ phần Licogi 9 | 120.021.850 | 120.021.850 | 120.021.850 | 120.021.850 |
| Công ty LICOGI17 | 23.558.298 | 23.558.298 | 23.558.298 | 23.558.298 |
| Tổng | 42.340.156.392 | 42.340.156.392 | 34.686.698.067 | 34.686.698.067 |

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2017 |
|---|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 1.928.926.953 | 3.920.912.067 | 5.083.046.282 | 766.792.738 |
| Thuế giá trị gia tăng | 252.884.990 | 554.581.578 | 807.466.568 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.030.381.786 | 1.219.301.602 | 1.572.021.988 | 677.661.400 |
| Thuế tài nguyên | 236.390.400 | 637.465.275 | 873.855.675 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 720.401.842 | 720.401.842 | - |
| Các loại thuế khác | 159.971.409 | 366.481.305 | 437.321.376 | 89.131.338 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 249.298.368 | 422.680.465 | 671.978.833 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.12 Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 6.449.247.530 | 10.352.549.361 |
| - CT Phoenix Bắc Ninh | 2.108.251.050 | - |
| - Nhà máy Thạch Bàn - Bắc Giang | - | 5.029.956.173 |
| - Tòa nhà hỗn hợp 21 Đại Từ | - | 5.322.593.188 |
| - Thủy điện Đồng Nai | 4.021.698.173 | - |
| - Lãi vay trích trước | 319.298.307 | - |
| b) Dài hạn | - | 25.936.433.166 |
| - Thủy điện Đồng Nai | - | 24.061.038.476 |
| - Thủy điện Bản Chát | - | 1.875.394.690 |
| Tổng | 6.449.247.530 | 36.288.982.527 |

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn và dài hạn khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 43.524.737.428 | 28.329.923.705 |
| Kinh phí công đoàn | 1.260.047.902 | 1.291.327.032 |
| Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ | 2.892.377.205 | 2.920.834.205 |
| Dư Có các khoản Tạm ứng | 38.859.005.895 | 23.482.543.509 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 513.306.426 | 635.218.959 |
| b) Dài hạn | 789.502.642 | 553.502.642 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 789.502.642 | 553.502.642 |
| Tổng | 44.314.240.070 | 28.883.426.347 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.14 Vay và Nợ thuê tài chính

| | 31/12/2017 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 55.926.179.398 | 55.926.179.398 | 128.458.281.829 | 124.337.448.720 | 51.805.346.289 | 51.805.346.289 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1) | 28.747.872.320 | 28.747.872.320 | 82.835.556.461 | 101.564.193.307 | 47.476.509.166 | 47.476.509.166 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (2) | 17.206.990.270 | 17.206.990.270 | 35.846.577.303 | 22.773.255.413 | 4.133.668.380 | 4.133.668.380 |
| - Quỹ tương trợ Công ty | 245.829.428 | 245.829.428 | 50.660.685 | - | 195.168.743 | 195.168.743 |
| - Vay ngân hàng No&PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội | 9.725.487.380 | 9.725.487.380 | 9.725.487.380 | - | - | - |
| b) Vay dài hạn | 22.432.793.004 | 22.432.793.004 | - | 10.295.804.340 | 32.728.597.344 | 32.728.597.344 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 22.432.793.004 | 22.432.793.004 | - | 10.295.804.340 | 32.728.597.344 | 32.728.597.344 |
| - CN Hoàng Quốc Việt (3) | | | | | | |
| Tổng | 78.358.972.402 | 78.358.972.402 | 128.458.281.829 | 134.633.253.060 | 84.533.943.633 | 84.533.943.633 |

(1): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/134758/HĐTD ngày 08/08/2017 hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C trừ ký quỹ tối đa tối đa là 60 tỷ, hạn mức cấp bảo lãnh tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2018. Lãi suất vay: Được quy định theo từng lần ghi nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị Gia Lâm Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 292/2014/HĐTC ngày 26/02/2014; Văn phòng tầng 2, văn phòng tầng 3 - Tòa nhà hỗn hợp văn phòng và nhà ở LICOGI 12 số 21 Đại từ - phường Đại Kim, quận Hoàng Mai- Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 1010/2014/HĐTC ngày 22/05/2014; Phương tiện vận tải, máy công trình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2011/HĐTC ngày 18/07/2011; Tài sản gắn liền trên đất tại Số 210 Giải Phóng - Thanh Xuân- Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 09/05/2011; Cản trục bánh xích Hitachi KH180-3, Đầu khoan 9G theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134758/HĐTC ngày 20/01/2015; Tổ hợp nghiền sàng đá công suất 100 m3/h model TDSU100 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2011/HĐTC ngày 18/07/2011.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 19829.17.056.30073.TD ngày 30/09/2017 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 5.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh khác: 80.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 07/09/2018. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Tối đa 09 tháng/khoản vay. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực hoạt động thi công xây lắp công trình của Khách hàng.

5.14 Vay và Nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 34195.15.056.30073.TD ngày 11/09/2015; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay (USD) quy đổi theo tỷ giá USD/VND tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Mở LC, cấp tín dụng cho Khách hàng đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng ngoại số SYVNZ15026 ngày 21/07/2015 đã ký giữa Công ty CP Licogi 12 và SANY International Development Limited; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BO888900, sổ vào sổ cấp GCN: CT 00175 do Sở tài nguyên và Môi trường tp Hà Nội cấp ngày 22/04/2014, tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội; Máy móc thiết bị: 02 máy khoan cọc nhồi Sany hình thành từ phương án, chủ sở hữu: Công ty Licogi 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 50.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 10.391.457.120 | (904.904.339) | 61.255.626.781 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 799.112.466 | 7.703.854.986 | 8.502.967.452 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 7.703.854.986 | 7.703.854.986 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 799.112.466 | - | 799.112.466 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 3.873.968.999 | 3.873.968.999 |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | - | 2.721.729.270 | 2.721.729.270 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 1.152.239.729 | 1.152.239.729 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 50.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 2.924.981.648 | 65.884.625.234 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 50.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 2.924.981.648 | 65.884.625.234 |
| Tăng trong năm | 20.000.000.000 | - | - | - | 5.609.553.910 | 25.609.553.910 |
| Tăng vốn (*) | 20.000.000.000 | - | - | - | - | 20.000.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 5.609.553.910 | 5.609.553.910 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.919.976.829 | 2.919.976.829 |
| Chi trả cổ tức (*) | - | - | - | - | 2.843.317.781 | 2.843.317.781 |
| Trích quỹ (*) | - | - | - | - | 76.659.048 | 76.659.048 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 70.000.000.000 | 4.380.364.000 | (2.611.290.000) | 11.190.569.586 | 5.614.558.729 | 88.574.202.315 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 13 năm 2017 số 115/NQĐHĐCĐ-LICOGI12 ngày 27/4/2017 của Công ty CP Licogi 12

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Licogi- CTCP | 5.967.000.000 | 5.967.000.000 |
| Ông Dương Xuân Quang | 16.336.070.000 | 7.523.170.000 |
| Các cổ đông khác | 47.696.930.000 | 36.509.830.000 |
| Tổng | 70.000.000.000 | 50.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 20.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 70.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.919.976.829 | 3.873.968.999 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 261.129 | 261.129 |
| Cổ phiếu phổ thông | 261.129 | 261.129 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.738.871 | 4.738.871 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.375.298 | 4.738.871 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.190.569.586 | 11.190.569.586 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 13 năm 2017 số 115/NQĐHĐCĐ-LICOGI12 ngày 27/04/2017 có nội dung thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ vốn điều lệ hiện tại 50 tỷ đồng lên vốn điều lệ dự kiến tăng sau khi phát hành là 70 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 184/NQHĐQT - LICOGI12 ngày 07/06/2017 thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2017 và kế hoạch sử dụng vốn trình UBCKNN phê duyệt theo ủy quyền của ĐHCĐ thường niên năm 2017, mục đích để đầu tư máy móc thiết bị (cụ thể máy khoan cọc nhồi) số tiền 10 tỷ và bổ sung vốn lưu động (cụ thể mua nguyên, nhiên vật liệu) số tiền 10 tỷ.

Theo Nghị quyết số 373/NQHĐQT-LICOGI12 ngày 06/10/2017 thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 50 tỷ đồng lên 70 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 13 năm 2017 số 115/NQĐHĐCĐ-LICOGI12 ngày 27/4/2017 của Công ty CP Licogi 12 như sau: trả nợ ngân hàng do vay vốn lưu động 15 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động (mua nguyên vật liệu) 5 tỷ đồng

Căn cứ vào tình hình thực tế đầu tư, số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 đồng lên 70.000.000.000 đồng, Công ty đã sử dụng vốn như sau:

| Stt | Nội dung | Kế hoạch | Đã sử dụng | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|---------|
| 1. | Trả nợ ngân hàng do vay vốn lưu động | 15.000.000.000 | 15.211.151.235 | <1> |
| 2. | Bổ sung vốn lưu động (mua nguyên vật liệu) | 5.000.000.000 | 5.843.277.499 | <2> |
| | Cộng | 20.000.000.000 | 21.054.428.734 | |

<1> Trong đó: 15 tỷ đồng là từ nguồn tăng vốn, 211.151.235 đồng là từ thu hồi công nợ khách hàng.

<2> Trong đó: 5 tỷ đồng là từ nguồn tăng vốn, 843.277.499 đồng là từ thu hồi công nợ khách hàng.

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 5.058.567.500 | 8.679.738.000 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 14.162.319.014 | 21.684.154.798 |
| Doanh thu xây lắp | 209.904.728.822 | 175.936.624.382 |
| Tổng | 229.125.615.336 | 206.300.517.180 |

5.17 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 11.668.157.262 | 10.558.743.879 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 12.633.984.699 | 8.015.844.665 |
| Giá vốn xây lắp | 175.725.457.495 | 155.333.213.065 |
| Tổng | 200.027.599.456 | 173.907.801.609 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 674.923.996 | 678.825.542 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 269.961.111 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 901.602.000 | 552.916.667 |
| Tổng | 1.576.525.996 | 1.501.703.320 |

5.19 Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 7.249.633.557 | 4.819.551.820 |
| Tổng | 7.249.633.557 | 4.819.551.820 |

5.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20.398.007.305 | 16.628.289.531 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.445.689.196 | 6.377.549.379 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ | 134.618.489 | 309.723.794 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 955.500.973 | 1.143.084.576 |
| Thuế, phí và lệ phí | 71.997.904 | 14.307.001 |
| Chi phí dự phòng | 10.084.015.585 | 5.392.524.473 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.460.368.451 | 1.125.052.247 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.404.264.692 | 1.046.932.201 |
| Chi phí khác | 841.552.015 | 1.219.115.860 |

5.21 Thu nhập khác, Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 4.267.818.180 | 2.412.358.380 |
| Thu nhập từ hoàn nhập bảo hành công trình | 24.916.997 | 838.149.444 |
| Tổng | 4.292.735.177 | 3.250.507.824 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | 154.642.676 | 6.006.909.580 |
| Chi phí khác | 336.138.003 | 483.864.899 |
| Tổng | 490.780.679 | 6.490.774.479 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 3.801.954.498 | (3.240.266.655) |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 6.828.855.512 | 9.206.310.885 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | 169.254.498 | 7.722.141.312 |
| <i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i> | 169.254.498 | 7.722.141.312 |
| Điều chỉnh giảm | 901.602.000 | 9.416.172.701 |
| Thu nhập bị loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | - | 763.955.000 |
| Chi phí đã nộp thuế TNDN năm trước (*) | - | 8.652.217.701 |
| Thu nhập không chịu thuế | 901.602.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 6.096.508.010 | 7.512.279.496 |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Thu nhập chịu thuế | 6.096.508.010 | 7.512.279.496 |
| Thuế suất hiện hành | | |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.219.301.602 | 1.502.455.899 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 1.219.301.602 | 1.502.455.899 |

(*) Giá vốn công trình thủy điện Đồng Nai 5 bị giảm trừ theo Biên bản thuế đã nộp thuế TNDN năm 2015

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 5.609.553.910 | 7.703.854.986 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 5.609.553.910 | 7.703.854.986 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 5.375.298 | 4.738.871 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.044 | 1.626 |

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 88.208.560.499 | 53.241.337.104 |
| - Chi phí nhân công; | 27.958.790.003 | 27.328.503.945 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công | 11.933.720.672 | 10.487.870.446 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.937.446.050 | 92.117.125.501 |
| - Chi phí khác | 26.796.027.296 | 43.896.079.028 |
| Tổng | 211.834.544.520 | 227.070.916.024 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan***a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị và BKS | Thù lao | 196.014.205 | 286.000.000 |
| Ban Giám đốc | Lương, thu nhập | 580.325.125 | 955.902.271 |

b. Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Licogi 12.6 | Tiền hàng | - | 1.383.046.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC | Tiền hàng | 9.172.343.413 | 12.813.046.446 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | Tiền hàng | 1.415.295.614 | 1.510.025.606 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.9 | Tiền hàng | 2.579.783.908 | 3.548.170.719 |
| Công ty xây dựng số 19-LICOGI19 | Tiền hàng | - | 31.300.000 |

| Các khoản phải thu | Tính chất giao dịch | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | Tiền hàng | 14.875.750.770 | 5.262.545.018 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.6 | Tiền hàng | 100.911.600 | - |
| Công ty Cổ phần 12.1 | Tiền hàng | 110.245.307 | 1.860.881.250 |
| Công ty Licogi 13 | Tiền hàng | 512.050.726 | 24.050.727 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15 | Tiền hàng | 1.448.977.831 | 948.109.481 |
| Công ty xây dựng số 19-LICOGI19 | Tiền hàng | 1.169.942.426 | 1.201.242.426 |
| Công ty LICOGI18 | Tiền hàng | - | 216.000.000 |
| Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20 | Tiền hàng | 224.929.851 | 224.929.851 |
| Công ty LICOGI14 | Tiền hàng | 64.318.681 | 64.318.681 |

c. Giao dịch với các bên liên quan

| Mua hàng | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Licogi 12.6 | Mua hàng, thầu phụ | 791.042.400 | 2.616.394.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC | Mua hàng, thầu phụ | 27.105.069.918 | 75.084.843.231 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | Mua hàng, thầu phụ | 194.857.758 | 9.453.764 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.9 | Mua hàng, thầu phụ | - | 7.622.789.754 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | Cổ tức được chia | 676.602.000 | 420.000.000 |
| Công ty Cổ phần 12.6 | Cổ tức được chia | 225.000.000 | 225.000.000 |
| Công ty Cổ phần 12.6 | Vay | - | 106.970.894 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.9 | Vay | - | 500.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bán hàng | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng | Tiền hàng | 81.909.171.423 | 14.123.680.909 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.6 | Tiền hàng | 1.275.000.000 | 1.050.000.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC | Tiền hàng | 175.000.000 | 1.662.750.000 |
| Công ty Cổ phần 12.1 | Tiền hàng | 5.574.037.507 | 5.455.716.133 |
| Công ty Licogi 12.9 | Tiền hàng | - | 388.865.500 |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | Tiền hàng | 1.477.339.999 | - |

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Tú